

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN COTANA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,974,787,124,005	2,275,546,610,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	296,493,059,447	231,560,640,146
1. Tiền	111		72,274,059,447	207,341,640,146
2. Các khoản tương đương tiền	112		224,219,000,000	24,219,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	33,135,017,000	27,000,014,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(43,428)	(45,528)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,135,000,000	27,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392,177,189,269	434,767,829,438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	314,547,783,880	327,622,190,742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	23,714,508,352	13,673,806,832
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	50,000,000	3,316,110,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	64,112,578,680	107,707,869,111
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,247,681,643)	(17,552,147,247)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	1,235,385,293,436	1,543,988,233,292
1. Hàng tồn kho	141		1,235,385,293,436	1,543,988,233,292
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,596,564,853	38,229,892,976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	10,078,830,720	18,701,067,994
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,487,277,206	17,704,644,916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	2,030,456,927	1,824,180,066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68,559,247,744	80,106,351,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,141,394,438	2,460,084,438
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	1,582,524,000	901,214,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	1,558,870,438	1,558,870,438
II. Tài sản cố định	220		44,461,991,302	45,429,034,336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	41,188,531,081	42,111,457,029
- Nguyên giá	222		90,157,597,325	87,448,777,325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,969,066,244)	(45,337,320,296)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	3,273,460,221	3,317,577,307
- Nguyên giá	228		3,520,016,989	3,520,016,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246,556,768)	(202,439,682)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		658,545,244	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	658,545,244	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	10,203,547,735	22,598,288,951
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,773,880,349	12,351,859,866
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,690,377,888	10,739,830,148
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(260,710,502)	(493,401,063)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,093,769,025	9,618,943,429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	3,700,533,482	1,716,806,902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,393,235,543	7,902,136,527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,043,346,371,749	2,355,652,961,906

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,263,593,600,396	1,931,988,975,704
I. Nợ ngắn hạn	310		1,004,126,892,037	1,540,661,501,705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	325,523,484,634	342,902,521,715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	337,853,387,914	461,902,957,734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	70,439,137,195	19,280,383,430
4. Phải trả người lao động	314		9,538,368,998	14,131,880,382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	33,425,062,092	244,042,303,813
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	2,125,192,242	403,800,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	59,609,383,176	64,316,159,724
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	145,032,968,874	378,403,888,883
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		689,063,174	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,890,843,738	15,277,605,399
II. Nợ dài hạn	330		259,466,708,359	391,327,473,999
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	15,623,677,355	15,868,043,486
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	17,314,411,009	145,731,381,072
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	225,188,283,929	228,748,334,632
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,340,336,066	979,714,809
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		779,752,771,353	423,663,986,202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	779,752,771,353	423,663,986,202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,537,400,000	228,161,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,537,400,000	228,161,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		509,724,891	509,724,891
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,888,139,668	1,888,139,668
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,958,295,440	16,947,445,097
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305,593,118,489	110,183,081,938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,038,278,142	58,295,930,234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		253,554,840,346	51,887,151,704
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		194,266,092,865	65,974,154,608
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,043,346,371,749	2,355,652,961,906

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Trần Trọng Đại

Phó Tổng Giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ						Mẫu số B 02a - DN/HN	
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022						Đơn vị tính: VND	
QUÝ III NĂM 2022						Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	641,831,172,452	136,731,151,504	1,506,921,020,676	287,303,694,089	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		641,831,172,452	136,731,151,504	1,506,921,020,676	287,303,694,089	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	397,799,644,570	118,970,379,011	925,280,551,944	247,506,359,647	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		244,031,527,882	17,760,772,493	581,640,468,732	39,797,334,442	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2,459,645,251	441,104,766	5,247,370,552	1,321,172,277	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	202,842,516	1,889,826,916	7,666,719,641	4,796,764,605	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,258,510,290	5,801,231,176	4,027,330,716	8,677,230,639	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	(59,594,456)	105,965,192	
9. Chi phí bán hàng	25		48,696,529,082	151,527,456	114,906,539,667	378,582,464	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	12,083,216,798	6,101,283,718	30,667,893,078	20,525,837,904	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		185,508,584,737	10,059,239,169	433,587,092,442	15,523,286,938	
{30=20+(21-22)-(25+26)}							
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	918,806,637	2,546	1,512,353,286	414,066,867	
13. Chi phí khác	32	VI.6.	86,196,772	31,894,910	299,224,624	290,801,200	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		832,609,865	(31,892,364)	1,213,128,662	123,265,667	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		186,341,194,602	10,027,346,805	434,800,221,104	15,646,552,605	

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	36,215,983,332	2,367,729,167	87,159,746,859	5,609,143,758
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	671,686,365	(466,025,793)	1,656,046,814	(1,487,382,524)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		149,453,524,905	8,125,643,431	345,984,427,431	11,524,791,371
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		102,251,063,615	8,023,576,894	253,554,840,346	11,725,675,559
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		47,202,461,290	102,066,537	92,429,587,085	(200,884,188)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	9,172	342	11,113	514

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		434,800,221,104	15,646,552,605
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,675,863,034	3,497,620,821
- Các khoản dự phòng	03		(7,537,156,165)	571,235,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,247,370,552)	(1,321,172,277)
- Chi phí lãi vay	06		4,027,330,716	4,796,764,605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		429,718,888,137	23,191,001,504
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		61,431,163,483	81,717,643,027
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		308,602,939,856	(810,629,167,331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(489,147,461,733)	519,479,814,813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,638,510,694	(1,282,976,532)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,027,330,716)	(4,943,748,820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,664,106,162)	(13,272,632,395)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(397,612,004)	(547,432,734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		277,154,991,555	(206,287,498,468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,367,365,244)	(1,005,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,584,800,000	100,000,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5,049,452,260	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,354,806,386	1,321,172,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,321,693,402	100,316,172,277
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27,397,550,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		344,998,698,350	499,532,289,228
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(581,929,669,062)	(507,123,365,098)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,010,844,944)	(24,202,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(219,544,265,656)	(31,793,575,870)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	64,932,419,301	(137,764,902,061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231,560,640,146	257,933,780,870
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1.	296,493,059,447	120,168,878,809

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Trần Thị Yên

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 31/8/2017, Công ty đổi tên thành Công ty CP Tập đoàn Cotana theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/1017/NQ-ĐHĐCĐ-CNG của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101482984 thay đổi lần thứ 22 ngày 18/08/2022 về tăng vốn điều lệ và tổng số cổ phần lưu hành thì vốn điều lệ của Công ty là 255.537.400.000 VND (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng), tổng số cổ phần lưu hành là 25.553.740 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CSC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Công ty CP Xây dựng hạ tầng Cotana | Địa chỉ: Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội
Hoạt động chính: Xây dựng cầu, đường
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51 %
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 2. Công ty CP Xây dựng Cotana | Địa chỉ: Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội
Hoạt động chính: Xây dựng dân dụng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 3. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana | Địa chỉ: Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội
Hoạt động chính: Tư vấn, giám sát, thiết kế xây dựng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- | | |
|--|---|
| 4. Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana | Địa chỉ: Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh thương mại
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,53%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,53% |
| 5. Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital | Địa chỉ: CM3-03 Camellia KĐT An Vân Dương, Thủy Vân, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Hoạt động chính: Đầu tư và kinh doanh bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 59,85% (*)
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,05% (**) |

(*) Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 67,65%, trong đó: Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 59,58%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana là 1,50%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana là 2,42%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng Cotana là 1,45% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng hạ tầng Cotana là 2,42%.

(**) Quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 75,05%, trong đó: Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty trong Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là 59,85%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Cotana là 2,85%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana là 4,75%, quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng Cotana là 2,85% và quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Xây dựng hạ tầng Cotana là 4,75%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Kính Thành Nam | Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Hoạt động chính: Sản xuất kính
Tỷ lệ phần sở hữu: 25,88%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,88% |
| 2. Công ty TNHH BMS Thành Nam | Địa chỉ: Cụm CN Ngọc Liệp, xã Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất cốt thép
Tỷ lệ phần sở hữu: 25,09%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,09% |
| 3. Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green | Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội
Hoạt động chính: Kiến trúc cảnh quan
Tỷ lệ phần sở hữu: 20,68%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,68% |
| 4. Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô Thị Green Garden | Địa chỉ: Tầng 2 CM3-21 Camellia KĐT An Vân Dương, Thủy Vân, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Cotana, địa chỉ tại số 2-4-6 Đường số 7, Khu dân cư Conic, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho quý báo cáo kết thúc ngày 30/09/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty, chi nhánh Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau ngày mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- + Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 49
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Chương trình phần mềm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng dự án khu đô thị mới An Vân Dương được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Công ty xác định Dự án Khu đô thị mới An Vân Dương được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán nên trong năm Công ty đã chuyển sang hàng tồn kho và theo dõi trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị ghi trên hợp đồng kinh tế, các chứng từ liên quan và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của từng hợp đồng bảo hiểm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước khối lượng hoàn thành, chi phí lãi vay phải trả và các khoản trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana trong kỳ kế toán là khoản doanh thu nhận trước tiên của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ về thuê văn phòng tại tòa nhà Cotana, Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital là khoản thu được từ khách hàng nộp tiền theo tiến độ ghi trong hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án Khu Phức Hợp Thủy Vân giai đoạn 2, thuộc khu B, đô thị mới An Văn Dương.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản công ty con trả cổ tức cho công ty mẹ bằng cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê thiết bị, văn phòng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập;
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh;
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Tiền</i>	72,274,059,447	207,341,640,146
Tiền mặt	4,711,942,041	2,847,025,835
Tiền gửi ngân hàng	67,562,117,406	204,494,614,311
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	224,219,000,000	24,219,000,000
Cộng	296,493,059,447	231,560,640,146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	60,428	(43,428)	17,000	60,428
Tổng giá trị cổ phiếu	60,428	(43,428)	17,000	60,428
GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	60,428	(43,428)	17,000	60,428
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	33,135,000,000	33,135,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
	33,135,000,000	33,135,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	33,135,000,000		27,000,000,000	
Cộng	33,135,000,000		27,000,000,000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2022		01/01/2022	
Đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc	Lãi/Lỗ lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Công ty TNHH Kinh Thành Nam	2,070,000,000	(741,816,871)	1,328,183,129	2,070,000,000
	-	-	-	5,781,900,000
	4,311,878,500	(2,009,901,399)	2,301,977,101	4,311,878,500
Công ty TNHH BMS Thành Nam	600,000,000	245,024,891	845,024,891	600,000,000
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green				208,418,008

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô Thị Green Garden	300,000,000	(1,304,772)	298,695,228	-	-	-
Cộng	7,281,878,500	(2,507,998,151)	4,773,880,349	12,763,778,500	(411,918,634)	12,351,859,866

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định ban đầu bằng giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

	01/01/2022					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc ghi sổ
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	59,360,200	-	59,360,200	59,360,200	-	59,360,200
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu Thành Nam	550,000,000	(46,950,711)	503,049,289	550,000,000	(46,950,711)	503,305,070
Công ty CP Đầu tư phát triển bất động sản Hudland	3,147,000,000	-	3,147,000,000	3,147,000,000	-	3,147,000,000
Công ty CP Đầu tư xây dựng ICC BIG	534,017,688	-	534,017,688	534,017,688	-	534,017,688
Công ty CP Hudland thương mại và dịch vụ	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	500,000,000	(213,759,791)	286,240,209	500,000,000	(213,759,791)	286,240,209
Công ty CP Đầu tư King's Land	-	-	-	5,049,452,260	(232,690,561)	4,816,761,699
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000
Cộng	5,690,377,888	(260,710,502)	5,429,667,386	10,739,830,148	(493,401,063)	10,246,684,866

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	3,496,271,446	-	12,206,265,292	-
Công ty CP Tập đoàn Ecopark	27,732,662,816	-	31,665,344,000	-
Công ty CP Tập đoàn TELIN	152,494,036	-	2,273,135,184	-
Công ty CP Môi trường năng lượng Thăng Long	5,846,526,084	-	5,443,899,420	-
Công ty CP Ivland	163,982,706,749	-	156,023,938,875	-
Quách Công Bắc	1,118,095,772	-	18,831,192,639	-
Các đối tượng khác	112,219,026,977	(10,247,681,643)	101,178,415,332	(17,552,147,247)
Cộng	314,547,783,880	(10,247,681,643)	327,622,190,742	(17,552,147,247)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư và Vận chuyển Hà Trang	3,674,257,321	3,674,257,321
Các đối tượng khác	20,040,251,031	9,999,549,511
Cộng	23,714,508,352	13,673,806,832

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	50,000,000	-	3,316,110,000	-
Hoàng Thị Anh Tú	-	-	2,584,800,000	-
Các đối tượng khác	50,000,000	-	731,310,000	-
b) Dài hạn	1,582,524,000	-	901,214,000	-
Nguyễn Tấn Thịnh	520,000,000	-	520,000,000	-
Nguyễn Ngọc Thành	681,310,000	-	-	-
Các đối tượng khác	381,214,000	-	381,214,000	-
Cộng	1,632,524,000	-	4,217,324,000	-

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Phải thu khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	64,112,578,680	(555,160,174)	107,707,869,111	(542,697,711)
<i>Tạm ứng</i>	18,613,949,272	(555,160,174)	63,343,913,864	(542,697,711)
Đinh Thị Minh Hằng	1,658,584,098	-	-	-
Đoàn Văn Tuấn	121,100,000	-	-	-
Nguyễn Thị Thu Hương	520,000,000	-	-	-
Trần Trọng Đại	875,890,835	-	-	-
Các đối tượng khác	15,438,374,339	(555,160,174)	63,343,913,864	(542,697,711)
<i>Cầm cố, ký cược, ký</i>	934,618,707	-	953,068,707	-
Ngân hàng TMCP An	910,068,707	-	910,068,707	-
Bình - PGD Đại Kim	24,550,000	-	43,000,000	-
Các đối tượng khác				
<i>Lãi dự thu, phải thu về cho vay</i>	715,923,532	-	283,259,695	-
<i>Phải thu khác</i>	43,848,087,169	-	43,127,626,845	-
Công ty TNHH MTV	18,929,875,000	-	18,929,875,000	-
Đầu tư và Phát triển BB				
Công ty TNHH MTV	12,858,125,000	-	12,858,125,000	-
Đầu tư và Phát triển DB				
Công ty CP Xây dựng	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Kiều Lê				
Các đối tượng khác	7,060,087,169	-	6,339,626,845	-
b) Dài hạn	1,558,870,438	-	1,558,870,438	-
Ký cược, ký quỹ	204,000,000	-	204,000,000	-
Phải thu khác	1,354,870,438	-	1,354,870,438	-
<i>Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera</i>	1,186,990,438	-	1,186,990,438	-
Các đối tượng khác	167,880,000	-	167,880,000	-
Cộng	65,671,449,118	(555,160,174)	109,266,739,549	(542,697,711)

8. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1,232,984,227,406	-	1,542,717,271,586	-
Hàng hóa	2,401,066,030	-	1,270,961,706	-
Cộng	1,235,385,293,436	-	1,543,988,233,292	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	42,024,751,289	18,381,235,639	24,029,920,399	1,723,869,998	1,289,000,000	87,448,777,325	
Mua trong năm	-	-	2,708,820,000	-	-	2,708,820,000	
Số dư ngày 30/09/2022	42,024,751,289	18,381,235,639	26,738,740,399	1,723,869,998	1,289,000,000	90,157,597,325	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	12,772,538,656	16,065,796,646	13,815,039,177	1,394,945,817	1,289,000,000	45,337,320,296	
Khấu hao trong năm	950,924,183	487,764,733	2,152,496,197	40,560,835	-	3,631,745,948	
Số dư ngày 30/09/2022	13,723,462,839	16,553,561,379	15,967,535,374	1,435,506,652	1,289,000,000	48,969,066,244	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	29,252,212,633	2,315,438,993	10,214,881,222	328,924,181	-	42,111,457,029	
Tại ngày 30/09/2022	28,301,288,450	1,827,674,260	10,771,205,025	288,363,346	-	41,188,531,081	

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	3,153,499,999	366,516,990	3,520,016,989
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	3,153,499,999	366,516,990	3,520,016,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	-	202,439,682	202,439,682
Khấu hao trong năm	-	44,117,086	44,117,086
Số dư ngày 30/09/2022	-	246,556,768	246,556,768
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	3,153,499,999	164,077,308	3,317,577,307
Tại ngày 30/09/2022	3,153,499,999	119,960,222	3,273,460,221

12. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10,078,830,720	18,701,067,994
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,159,773,785	112,092,342
Chi phí mô giới bán nhà dự án Camellia	8,243,101,935	18,289,838,311
Chi phí đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	420,606,000	270,502,000
Chi phí khác	255,349,000	28,635,341
b) Dài hạn	3,700,533,482	1,716,806,902
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3,326,581,825	1,700,161,099
Chi phí trả trước thuê văn phòng	373,951,657	16,645,803
Cộng	13,779,364,202	20,417,874,896

13. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây lắp Việt Nam	1,336,668,494	1,336,668,494	3,108,648,510	3,108,648,510
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana	14,418,312,502	14,418,312,502	16,881,017,149	16,881,017,149
Green Công ty TNHH Thương mại vận tải Chính Hưng	1,559,034,833	1,559,034,833	1,559,034,833	1,559,034,833

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV Xây dựng và vận tải Sơn Hà	1,065,810,700	1,065,810,700	3,886,943,652	3,886,943,652
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Đồng Tiền	7,839,034,273	7,839,034,273	17,470,295,629	17,470,295,629
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	7,133,622,606	7,133,622,606	14,930,564,123	14,930,564,123
Công ty Cổ phần Ivland	159,047,605,759	159,047,605,759	137,870,161,443	137,870,161,443
Công ty Cổ phần Đô thị Nhà Đất	14,058,417,708	14,058,417,708	21,037,515,386	21,037,515,386
Các đối tượng khác	119,064,977,759	119,064,977,759	126,158,340,990	126,158,340,990
Cộng	325,523,484,634	325,523,484,634	342,902,521,715	342,902,521,715

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị	-	4,145,218,040
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	2,459,971,374	2,544,421,374
Công ty CP Tập đoàn Ecopark	-	653,915,022
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	4,505,187,801	4,505,187,801
Võ Văn Tài	-	13,111,526,535
Công ty Cổ phần Ivland	20,198,415,488	-
Các đối tượng khác	310,689,813,251	436,942,688,962
Cộng	337,853,387,914	461,902,957,734

16. Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	17,926,619	435,868,464
Trích trước chi phí các hạng mục công trình hoàn thành	33,386,680,927	243,585,980,803
Chi phí phải trả khác	20,454,546	20,454,546
Cộng	33,425,062,092	244,042,303,813

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	2,125,192,242	403,800,625
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng:	15,623,677,355	15,868,043,486
Cộng	17,748,869,597	16,271,844,111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TIẾP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022			Trong năm		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay	145,032,968,874	145,032,968,874	344,890,027,821	578,260,947,830	378,403,888,883	378,403,888,883
Vay ngắn hạn	116,547,068,874	116,547,068,874	344,478,977,819	493,699,481,827	265,767,572,882	265,767,572,882
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	35,231,044,209	35,231,044,209	140,416,153,713	182,897,319,043	77,712,209,539	77,712,209,539
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Đô - PGD Giảng Võ	1,197,091,600	1,197,091,600	2,118,248,400	2,044,156,800	1,123,000,000	1,123,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	4,240,184,850	7,102,362,654	2,862,177,804	2,862,177,804
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Đại Kim	1,587,059,350	1,587,059,350	1,587,059,350	1,601,666,132	1,601,666,132	1,601,666,132
Các cá nhân	78,531,873,715	78,531,873,715	196,117,331,506	300,053,977,198	182,468,519,407	182,468,519,407
Đinh Thị Minh Hằng	-	-	-	4,003,000,000	4,003,000,000	4,003,000,000
Đào Ngọc Thanh	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	-	-	-
Vay các cá nhân tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana Capital	22,473,866,715	22,473,866,715	139,817,331,506	294,528,179,160	177,184,714,369	177,184,714,369
Nguyễn Thị Thanh Vân	-	-	-	772,798,038	772,798,038	772,798,038
Vay các cá nhân khác	4,058,007,000	4,058,007,000	4,300,000,000	750,000,000	508,007,000	508,007,000
Vay dài hạn đến hạn trả	28,485,900,000	28,485,900,000	411,050,002	84,561,466,003	112,636,316,001	112,636,316,001
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	-	133,316,000	133,316,000	133,316,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	85,000,002	85,000,002	-	170,000,003	255,000,005	255,000,005
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Huế	52,800,000	52,800,000	-	158,400,000	211,200,000	211,200,000

Mẫu số B09a - DN/HN									
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TIẾP (tiếp theo)									
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)									
b) Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	423,899,998	423,899,998	411,050,002	327,150,000	339,999,996	339,999,996		
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	27,924,200,000	27,924,200,000	-	83,772,600,000	111,696,800,000	111,696,800,000		
		225,188,283,929	225,188,283,929	108,670,529	3,668,721,232	228,748,334,632	228,748,334,632		
		223,302,876,062	223,302,876,062	-	411,050,002	223,713,926,064	223,713,926,064		
Vay dài hạn ngân hàng									
b) Vay dài hạn	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	-	-	-	411,050,002	411,050,002	411,050,002		
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Huế	88,000,000	88,000,000	-	-	88,000,000	88,000,000		
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	223,214,876,062	223,214,876,062	-	-	223,214,876,062	223,214,876,062		
		1,885,407,867	1,885,407,867	108,670,529	3,257,671,230	5,034,408,568	5,034,408,568		
Vay dài hạn cá nhân									
b) Vay dài hạn	Đào Ngọc Thanh	-	-	-	3,202,634,589	3,202,634,589	3,202,634,589		
	Vay các cá nhân khác	1,885,407,867	1,885,407,867	108,670,529	55,036,641	1,831,773,979	1,831,773,979		
Cộng		370,221,252,803	370,221,252,803	344,998,698,350	581,929,669,062	607,152,223,515	607,152,223,515		

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59,609,383,176	64,316,159,724
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN phải trả	1,659,319,142	895,325,482
Phải trả, phải nộp khác	57,950,064,034	63,420,834,242
Phạm Mạnh Long	25,804,500,000	25,804,500,000
Lê Thị Vân Anh	5,983,500,000	5,983,500,000
Nguyễn Thế Vinh	-	7,500,000,000
Phạm Cao Sơn	2,250,000,000	2,250,000,000
Công ty Cổ phần Ivland	-	10,251,628,904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,700,064,034	9,881,205,338
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,212,000,000	1,750,000,000
b) Dài hạn	17,314,411,009	145,731,381,072
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,314,411,009	145,731,381,072
Đào Ngọc Thanh	6,131,741,484	8,203,916,484
Đặng Thu Vĩnh	94,721,170	94,721,170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Thành Nam	204,000,000	204,000,000
Khách hàng của Sàn bất động sản Thành Nam	1,235,941,143	1,235,941,143
Công ty Cổ phần Ivland	-	111,945,302,275
Các khoản phải trả khác	9,648,007,212	24,047,500,000
Cộng	76,923,794,185	210,047,540,796

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Cộng	
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư ngày 01/01/2021	215,248,690,000	509,724,891	1,888,139,668	75,090,821,349	292,737,375,908
Tăng vốn năm nay	12,912,750,000	-	-	-	12,912,750,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	51,887,151,704	51,887,151,704
Phân phối các quỹ	-	-	-	(3,885,331,996)	(3,885,331,996)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(12,912,750,000)	(12,912,750,000)
Giảm do tiếp tục đầu tư vào các công ty con sau ngày kiểm soát	-	-	-	3,190,881	3,190,881
Số dư ngày 31/12/2021	228,161,440,000	509,724,891	1,888,139,668	110,183,081,938	340,742,386,497
Tăng vốn năm nay	27,375,960,000	-	-	-	27,375,960,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	253,554,840,346	253,554,840,346
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10,021,700,686)	(10,021,700,686)
Chia cổ tức	-	-	-	(27,375,960,000)	(27,375,960,000)
Giảm do cổ tức trả cho các cá nhân uy thác đầu tư tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Cotana	-	-	-	(3,123,763,634)	(3,123,763,634)
Giảm khác	-	-	-	(17,623,379,475)	(17,623,379,475)
Số dư ngày 30/09/2022	255,537,400,000	509,724,891	1,888,139,668	305,593,118,489	563,528,383,048

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	255,537,400,000	228,161,440,000
Vốn góp đầu năm	228,161,440,000	215,248,690,000
Vốn góp tăng trong năm	27,375,960,000	12,912,750,000
Vốn góp cuối năm	255,537,400,000	228,161,440,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,375,960,000	12,912,750,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,553,740	22,816,144
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,553,740	22,816,144
- Cổ phiếu phổ thông	25,553,740	22,816,144
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,553,740	22,816,144
- Cổ phiếu phổ thông	25,553,740	22,816,144
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ của công ty

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	16,947,445,097	5,010,850,343	-	21,958,295,440
Cộng	16,947,445,097	5,010,850,343	-	21,958,295,440

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

VI Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kính Thành Nam
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam
Công ty TNHH BMS Thành Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green
Công ty CP Dịch vụ đô thị Green Garden
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland
Ông Đào Ngọc Thanh
Ông Đoàn Văn Tuấn
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Bà Đinh Thị Minh Hằng
Ông Trần Trọng Đại
Bà Đặng Thu Vịnh

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Bên nhận góp vốn
Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc phụ trách nhân sự
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng
Người có liên quan tới ông Đào Ngọc Thanh

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

b) Số dư với các bên liên quan

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bán hàng	3,543,582,884	9,011,533,490
Công ty TNHH BMS Thành Nam	64,614,064	84,832,272
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	199,900,225	152,766,675
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	3,279,068,595	8,773,934,543
Mua hàng	21,504,432,201	26,355,483,195
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	21,504,432,201	26,345,983,195
Công ty TNHH BMS Thành Nam	-	9,500,000
Phải thu khách hàng	6,319,070,888	9,506,067,462
Ông Đào Ngọc Thanh	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	552,931,177	552,931,177
Công ty TNHH BMS Thành Nam	-	-
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	1,698,769,047	1,708,955,943
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	1,567,370,664	4,744,180,342
Trả trước cho người bán	99,522,000	99,522,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	99,522,000	99,522,000
Tạm ứng	631,503,289	4,273,059,713
Ông Trần Trọng Đại	111,503,289	3,227,145,058
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	520,000,000	520,000,000
Phải trả người bán	18,279,944,848	20,796,260,495
Công ty TNHH BMS Thành Nam	288,455,803	288,445,803
Công ty TNHH Kính Thành Nam	3,573,176,543	3,573,176,543
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	14,418,312,502	16,934,638,149
Người mua trả tiền trước	3,692,220	2,548,113,594
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản Hudland	-	2,544,421,374
Công ty TNHH BMS Thành Nam	3,692,220	3,692,220

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 do Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana tự lập.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Phó Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
COTANA
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Đinh Thị Minh Hằng

